

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may Đà Nẵng) theo Quyết định số 142/2004/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000715 ngày 8/8/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2010 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400410498.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Trung tâm Thương mại Dệt – May Vinatex;
- Nhà máy May Phù Mỹ;
- Nhà máy May Dung Quất.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3863845 - 3827116 - 3823725
- Fax: (84) 0511.3823367
- E-mail: Vinatexdn@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, hàng áo len, nguyên phụ liệu, phụ tùng, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may, máy móc, thiết bị may, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Đại lý và kinh doanh thiết bị, hàng tiêu dùng, dịch vụ giao nhận, bảo quản, vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu hải sản, hàng công nghiệp thực phẩm, ô tô, xe máy, máy điều hòa không khí và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành dệt may và xây dựng dân dụng, hệ thống điện lạnh;
- Kinh doanh bất động sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.735 người. Trong đó, nhân viên quản lý 143 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|---------------|--|
| • Ông Trần Văn Phở | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 31/08/2010 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Trí | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 27/03/2010
Miễn nhiệm ngày 31/08/2010 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/08/2005
Tái bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/8/2005
Miễn nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Lương Chương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/8/2005
Miễn nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008
Tái bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|----------------------|--|
| • Ông Lương Chương | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 28/4/2008
Miễn nhiệm ngày 27/03/2010 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Đinh Sỹ Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Phạm Vũ Bằng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/4/2008
Miễn nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Lan Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/08/2005
Miễn nhiệm ngày 27/03/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|---|
| • Ông Hồ Hai | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/8/2005
Miễn nhiệm ngày 01/09/2010 |
| • Ông Lương Chương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/8/2005
Miễn nhiệm ngày 18/05/2010 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2010 |
| • Ông Lê Hồng Chiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2010 |
| • Ông Trần Đỗ Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/12/2010 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/07/2008 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Hồ Hai
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84 511 3655886; Fax: 84 511 3655887
Email: aao@dnng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84 8 39102235; Fax: 84 8 39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 598/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 04 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31/03/2011 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản tại thời điểm 31/12/2010 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Hạn chế này chúng tôi không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của tài sản và sự ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Ngô Thị Kim Anh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.406.473.703	146.894.658.957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.189.271.119	6.088.991.252
1. Tiền	111	5	3.189.271.119	6.088.991.252
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.282.275.433	70.338.893.123
1. Phải thu khách hàng	131		31.831.546.751	69.741.853.032
2. Trả trước cho người bán	132		1.042.727.685	710.887.994
3. Các khoản phải thu khác	135	6	386.076.600	685.073.650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.978.075.603)	(798.921.553)
IV. Hàng tồn kho	140		63.943.088.770	65.420.649.790
1. Hàng tồn kho	141	7	64.037.728.272	65.790.634.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94.639.502)	(369.984.216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.991.838.381	5.046.124.792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	615.377.230	2.654.352.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.642.832.760	1.148.553.400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	188.643.587	90.102.255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	544.984.804	1.153.116.844
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.188.308.213	71.010.094.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.983.692.876	55.933.598.452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.319.403.666	53.200.800.174
- Nguyên giá	222		124.553.957.955	127.712.604.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.234.554.289)	(74.511.804.206)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	129.312.697
- Nguyên giá	225		969.883.857	969.883.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(969.883.857)	(840.571.160)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.189.864.795	2.371.705.513
- Nguyên giá	228		4.376.129.647	2.478.392.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(186.264.852)	(106.686.634)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	6.474.424.415	231.780.068
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	603.000.000	603.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.601.615.337	14.473.496.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	14.601.615.337	13.973.496.012
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.594.781.916	217.904.753.421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		160.103.287.973	194.434.517.107
I. Nợ ngắn hạn	310		141.404.290.440	173.335.814.785
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	96.296.030.760	136.584.564.883
2. Phải trả người bán	312		18.805.649.670	30.131.620.967
3. Người mua trả tiền trước	313		10.578.440.387	658.108.084
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	324.675.956	771.984.621
5. Phải trả người lao động	315		8.276.258.710	162.376
6. Chi phí phải trả	316	19	923.151.924	542.972.913
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	6.096.030.440	4.471.498.348
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		104.052.593	174.902.593
II. Nợ dài hạn	330		18.698.997.533	21.098.702.322
1. Phải trả dài hạn khác	333		10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	18.688.997.533	21.088.702.322
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.491.493.943	23.470.236.314
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	13.470.252.694	23.448.995.065
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.600.000.000	1.600.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(182.700.000)	(182.700.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		275.797.049	(3.248.067.960)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.770.920.870	3.770.920.870
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		144.834.860	144.834.860
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.138.600.085)	1.364.007.295
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.241.249	21.241.249
1. Nguồn kinh phí	432		21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.594.781.916	217.904.753.421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
1.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi (VND)	3.262.805.513	4.826.542.049
2.	Ngoại tệ các loại		
	USD	107.634,63	241.458,22
	EURO	280,94	61,62



Tổng Giám đốc

Hồ Hải

Kế toán trưởng

Trần Văn Tiên

Người lập biểu

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	385.695.975.683	346.147.010.864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	1.128.798.791
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	385.695.975.683	345.018.212.073
4. Giá vốn hàng bán	11	24	353.221.268.070	298.373.300.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>32.474.707.613</u>	<u>46.644.912.053</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.937.939.363	8.123.241.501
7. Chi phí tài chính	22	26	17.484.432.122	14.220.050.689
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.170.641.613</i>	<i>11.572.668.561</i>
8. Chi phí bán hàng	24		18.139.181.740	13.603.953.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.632.720.141	25.766.625.684
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(15.843.687.027)</u>	<u>1.177.523.251</u>
11. Thu nhập khác	31	27	4.087.045.938	678.107.745
12. Chi phí khác	32	28	553.274.291	27.721.352
13. Lợi nhuận khác	40		<u>3.533.771.647</u>	<u>650.386.393</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>(12.309.915.380)</u>	<u>1.827.909.644</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	463.902.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>(12.309.915.380)</u>	<u>1.364.007.295</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(6.193)	686



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Kế toán trưởng

Trần Văn Tiến

Người lập biểu

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	430.901.466.616	335.073.466.079
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(282.588.570.295)	(249.070.685.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.564.265.653)	(49.209.023.902)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.876.043.084)	(11.572.668.561)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(559.584.450)	(500.609.571)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	68.379.986.952	108.821.908.933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(99.172.880.915)	(144.750.862.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.520.109.171	(11.208.475.476)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.641.205.036)	(865.970.400)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.134.003.905	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.379.425	163.122.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.387.821.706)	(702.847.981)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	413.311.901.342	335.108.928.876
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(452.548.640.610)	(320.547.028.033)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(805.560.000)	(1.104.152.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.042.299.268)	13.457.748.843
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.910.011.803)	1.546.425.386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.088.991.252	4.524.418.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	10.291.670	18.147.001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.189.271.119	6.088.991.252



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Kế toán trưởng

Trần Văn Tiến

Người lập biểu

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may Đà Nẵng) theo Quyết định số 142/2004/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000715 ngày 8/8/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2010 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400410498.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp hàng tồn kho có sự giảm giá thì trích lập dự phòng theo quy định.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Đối với trường hợp tiêu thụ trong nước, thuế suất 10% cho các loại sản phẩm, hàng hoá, nguyên vật liệu.
 - Đối với trường hợp xuất khẩu thuế suất thực hiện là 0%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - Đơn vị được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% năm trong 5 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế nhưng thời gian hoạt động của năm đầu tiên dưới 6 tháng nên Công ty chọn thời gian miễn thuế bắt đầu từ năm 2006. Theo đó, Công ty được miễn thuế năm 2006-2007, giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2008 đến năm 2012.
 - Đối với thu nhập của Nhà máy may Phù Mỹ được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Nhà máy kinh doanh có thu nhập chịu thuế. Như vậy thời gian được miễn thuế từ năm 2005 đến năm 2007, thời gian được giảm 50% là từ năm 2008 đến 2012.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

- * Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	37.862.000	19.952.543
Tiền gửi ngân hàng	3.151.409.119	6.069.038.709
Cộng	3.189.271.119	6.088.991.252

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu người lao động	48.190.575	44.713.273
Phải thu khác	337.886.025	640.360.377
Cộng	386.076.600	685.073.650

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.977.328.461	18.168.636.191
Công cụ, dụng cụ	24.631.000	32.648.760
Chi phí SX, KD dở dang	18.265.270.746	13.809.039.562
Thành phẩm	29.786.660.553	23.133.893.626
Hàng hóa	6.063.968.186	10.021.250.025
Hàng gửi đi bán	919.869.326	625.165.842
Cộng	64.037.728.272	65.790.634.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí giám sát liên quan hàng xuất khẩu 2010	-	1.234.640.136
Phí hàng xuất năm 2010	-	950.126.261
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	615.377.230	469.585.896
Cộng	615.377.230	2.654.352.293

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế xuất nhập khẩu	90.102.255	90.102.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	95.682.101	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	2.859.231	-
Cộng	188.643.587	90.102.255

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	544.984.804	1.153.105.003
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	11.841
Cộng	544.984.804	1.153.116.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	47.503.582.238	75.840.618.859	4.368.403.283	127.712.604.380
Mua sắm trong năm		3.184.993.079		3.184.993.079
Đ/tư XD/CB h/thành	206.646.604			206.646.604
T/lý, nhượng bán		6.550.286.108		6.550.286.108
Số cuối năm	47.710.228.842	72.475.325.830	4.368.403.283	124.553.957.955
Khấu hao				
Số đầu năm	16.317.269.711	55.309.601.764	2.884.932.731	74.511.804.206
Khấu hao trong năm	2.243.763.084	7.125.369.221	490.069.076	9.859.201.381
T/lý, nhượng bán		6.136.451.298		6.136.451.298
Số cuối năm	18.561.032.795	56.298.519.687	3.375.001.807	78.234.554.289
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	31.186.312.527	20.531.017.095	1.483.470.552	53.200.800.174
Số cuối năm	29.149.196.047	16.176.806.143	993.401.476	46.319.403.666

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 37.893.646.874 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2010 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay: 45.905.567.795 đồng.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	969.883.857	969.883.857
Thuê tài chính trong năm	-	-
Số cuối năm	969.883.857	969.883.857
Khấu hao		
Số đầu năm	840.571.160	840.571.160
Khấu hao trong năm	129.312.697	129.312.697
Số cuối năm	969.883.857	969.883.857
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	129.312.697	129.312.697
Số cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và vẫn được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.254.737.283	223.654.864	2.478.392.147
Mua trong năm	1.839.257.500	58.480.000	1.897.737.500
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	4.093.994.783	282.134.864	4.376.129.647
Khấu hao			
Số đầu năm	-	106.686.634	106.686.634
Khấu hao trong năm	-	79.578.218	79.578.218
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	186.264.852	186.264.852
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.254.737.283	116.968.230	2.371.705.513
Số cuối năm	4.093.994.783	95.870.012	4.189.864.795

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chuyển giao công nghệ và triển khai ứng dụng hệ thống quản lý kỹ thuật GGD	-	231.780.068
Nhà ăn Dung Quất	10.200.068	-
Dự án Nhà máy Vinatex Đà Nẵng Sơn Trà	5.501.843.595	-
Tòa nhà Trung tâm thương mại dệt may	962.380.752	-
Cộng	6.474.424.415	231.780.068

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư dài hạn khác	603.000.000	603.000.000
+ Công ty CP Vận tải E & F	300.000.000	300.000.000
+ Công ty Cổ phần Dệt Nam Định	303.000.000	303.000.000
Cộng	603.000.000	603.000.000

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được các Báo cáo tài chính của các đơn vị mà Công ty đầu tư vốn cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức cho các khoản vốn đã đầu tư. Do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	2.253.053.167	1.250.734.988
Tiền thuê đất trả trước nhiều năm tại KCN An Đôn	12.348.562.170	12.722.761.024
Cộng	14.601.615.337	13.973.496.012

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 USD	31/12/2010 VND	31/12/2009 USD	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn		92.860.643.140		127.845.652.186
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		4.196.237.749		8.099.927.587
VND		4.196.237.749		5.178.114.456
USD		-	162.856,76 #	2.921.813.131
Ngân hàng TMCP Quân Đội		12.123.652.578		29.355.085.838
VND		-		9.171.420.471
USD	640.378,86 #	12.123.652.578	1.125.002,25 #	20.183.665.367
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội		17.952.672.252		16.732.797.597
VND		-		350.000.000
USD	948.271,30 #	17.952.672.252	913.148,52 #	16.382.797.597
Ngân hàng INDOVINA Đà Nẵng		7.261.305.197		4.967.012.834
VND		1.797.585.657		1.890.531.957
USD	288.597,06 #	5.463.719.540	171.477,67 #	3.076.480.877
Ngân hàng PG Bank		36.390.466.366		44.509.140.997
VND		7.783.085.640		11.596.527.201
USD	1.511.059,62 #	28.607.380.726	1.834.491,60 #	32.912.613.796
Chi nhánh Công ty tài chính dệt may		14.553.308.998		24.181.687.333
Cán bộ công nhân viên		383.000.000		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		3.435.387.620		8.738.912.697
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		129.312.697		129.312.697
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi		333.600.000		4.833.600.000
Ngân hàng Quân Đội		834.500.000		1.336.000.000
Ngân hàng NN & PTNN Đà Nẵng		700.000.000		700.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng		1.437.974.923		1.740.000.000
Cộng		96.296.030.760		136.584.564.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế GTGT	324.675.956	221.071.471
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	463.902.349
Thuế xuất nhập khẩu	-	86.903.908
Thuế thu nhập cá nhân	-	106.893
Cộng	324.675.956	771.984.621

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích trước chi phí hàng nhập, vận chuyển	923.151.924	542.972.913
Cộng	923.151.924	542.972.913

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	2.328.569.034	1.948.155.647
Bảo hiểm xã hội	393.181.597	472.575.612
Phải trả về cổ phần hoá	-	51.194.520
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.374.279.809	1.999.572.569
- <i>Có tức phải trả</i>	403.861.166	16.729.166
- <i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>	2.003.419.009	855.726.361
- <i>Chi nhánh Công ty Tài chính Dệt may</i>	146.905.881	-
- <i>Phải trả khác</i>	820.093.753	1.127.117.042
Cộng	6.096.030.440	4.471.498.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	18.688.997.533	21.088.702.322
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNN Đà Nẵng	1.964.897.533	2.781.567.533
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	-	1.311.444.923
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng	892.500.000	656.000.000
+ Ngân hàng Phát triển chi nhánh Quảng Ngãi	831.600.000	1.339.689.866
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	18.688.997.533	21.088.702.322

- Vay Ngân hàng Phát triển chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 25/2006/HĐTĐ ngày 29/11/2006, hợp đồng vay được ký kết trên cơ sở tiếp nhận hợp đồng vay đã được ký kết giữa Công ty cổ phần may Phương Đông (chủ đầu tư cũ) và Ngân hàng Phát triển chi nhánh Quảng Ngãi. Mục đích vay: đầu tư xây dựng các hạng mục của dự án Nhà máy May Dung Quất, thời hạn vay: 84 tháng kể từ tháng 4 năm 2005, lãi suất vay: 5,4 %, tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng vay số 153/HĐ-TĐDMVN ngày 20/05/2009 và Phụ lục hợp đồng về việc gia hạn thời hạn vay. Lãi suất vay trong giai đoạn từ 01/01/2010 đến 21/05/2010: 7%/ năm, lãi suất vay trong giai đoạn từ 22/05/2010 đến 31/12/2010: 9,6%/năm, trả nợ 1 lần khi đến hạn.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	3.733.682.343	144.834.860	-	30.304.316
Tăng trong năm	-	-	-	37.238.527	-	246.545.763	1.364.007.295
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	3.494.613.723	30.304.316
Số dư tại 31/12/2009	20.000.000.000	1.600.000.000	-182.700.000	3.770.920.870	144.834.860	(3.248.067.960)	1.364.007.295
Số dư tại 01/01/2010	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	3.770.920.870	144.834.860	(3.248.067.960)	1.364.007.295
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	3.986.971.737	(12.309.915.380)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	463.106.728	1.192.692.000
Số dư tại 31/12/2010	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	3.770.920.870	144.834.860	275.797.049	(12.138.600.085)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của nhà nước (Tập đoàn Dệt may Việt Nam)	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	13.878.200.000	13.878.200.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	121.800.000	121.800.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	12.180	12.180
- Cổ phiếu thường	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu thường	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.364.007.295	30.304.316
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(12.309.915.380)	1.364.007.295
Phân phối lợi nhuận	1.192.692.000	30.304.316
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.192.692.000	30.304.316
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	30.304.316
- Trả cổ tức	1.192.692.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12.138.600.085)	1.364.007.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	385.695.975.683	346.147.010.864
+ Doanh thu bán hàng hóa	58.706.502.115	57.689.789.263
+ Doanh thu bán thành phẩm	326.989.473.568	288.457.221.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.128.798.791
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	1.128.798.791
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	385.695.975.683	345.018.212.073

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	54.074.770.416	51.446.637.686
Giá vốn thành phẩm đã bán	299.146.497.654	246.926.662.334
Cộng	353.221.268.070	298.373.300.020

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.379.425	163.122.419
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.818.559.938	7.960.119.082
Cộng	6.937.939.363	8.123.241.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	12.170.641.613	11.572.668.561
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.313.790.509	2.647.382.128
Cộng	17.484.432.122	14.220.050.689

27. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Xử lý nợ tồn đọng	779.111.058	410.720.486
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.940.003.550	-
Thu nhập từ tiền thưởng	388.274.272	259.084.120
Thu nhập từ bồi thường do bão số 9	164.694.000	-
Thu nhập từ thanh lý vải phế liệu, các công cụ	687.219.606	-
Thu nhập khác	127.743.452	8.303.139
Cộng	4.087.045.938	678.107.745

28. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	413.834.810	-
Chi phí khắc phục bão	65.986.431	-
Chi phí khác	73.453.050	27.721.352
Cộng	553.274.291	27.721.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.309.915.380)	1.827.909.644
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.940.502.902	27.699.750
Điều chỉnh tăng	2.958.502.902	27.699.750
- Chi phí tiền thưởng lễ, tết	2.917.179.486	-
- Chi phí không hợp lệ	5.400.000	-
- Chi phí tiền phạt	35.923.416	27.699.750
Điều chỉnh giảm	18.000.000	-
Có tức lợi nhuận được chia	18.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(9.369.412.478)	1.855.609.394
Thu nhập sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi	-	(6.945.739.852)
Thu nhập khác không hưởng ưu đãi	-	8.801.349.246
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	463.902.349
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.309.915.380)	1.364.007.295

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.309.915.380)	1.364.007.295
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(12.309.915.380)	1.364.007.295
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.987.820	1.987.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.193)	686

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán.
Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Trần Văn Tiến

Người lập biểu

Trần Thị Thi